

**TỔNG CÔNG TY**  
**HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**  
**(CÔNG TY MẸ)**

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính

**ĐỖ THỊ**  
**HỒNG**  
**HẠNH**

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Yên  
Hòa, OU=TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP, T=Người  
quản trị PVChem, CN=ĐỖ THỊ HỒNG  
HẠNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
CCCD:035183000479  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.10.29 16:00:09+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1 143 408 971 183</b> | <b>909 911 572 756</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>47 459 938 695</b>    | <b>177 513 572 081</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 47 459 938 695           | 57 513 572 081         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                          | 120 000 000 000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>191 600 000 000</b>   | <b>138 600 000 000</b> |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 191 600 000 000          | 138 600 000 000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>867 700 881 699</b>   | <b>563 523 313 251</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 738 187 874 827          | 549 991 608 460        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 94 745 704 846           | 16 337 451 268         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             |                          |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |             | 66 643 992 802           | 29 070 944 299         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | - 31 876 690 776         | - 31 876 690 776       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             |                          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>28 281 272 703</b>    | <b>23 983 748 794</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 35 876 005 176           | 32 286 054 067         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)         | 149        |             | - 7 594 732 473          | - 8 302 305 273        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>8 366 878 086</b>     | <b>6 290 938 630</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 331 923 753              | 163 942 562            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 7 900 933 957            | 5 328 906 114          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 134 020 376              | 798 089 954            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             |                          |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>543 997 738 610</b>   | <b>554 562 129 162</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2 253 437 119</b>     | <b>2 221 405 159</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             |                          |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        |             |                          |                        |
| 3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc          | 213        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        |             |                          |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 2 253 437 119            | 2 221 405 159          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)     | 219        |             |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>23 333 094 483</b>    | <b>30 267 325 127</b>  |

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 21 612 836 104           | 28 466 088 960           |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 138 489 360 626          | 140 671 147 471          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         | 223        |             | - 116 876 524 522        | - 112 205 058 511        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 1 720 258 379            | 1 801 236 167            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 4 435 520 468            | 4 435 520 468            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         | 229        |             | - 2 715 262 089          | - 2 634 284 301          |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230        |             | 58 036 590 657           | 61 682 560 758           |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             | 151 876 088 685          | 151 876 088 685          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                         | 232        |             | - 93 839 498 028         | - 90 193 527 927         |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | 240        |             | 379 918 725              | 379 918 725              |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 379 918 725              | 379 918 725              |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                         | 250        |             | 458 738 300 006          | 458 738 300 006          |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                           | 251        |             | 458 738 300 006          | 458 738 300 006          |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 12 769 655 880           | 12 769 655 880           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | - 12 769 655 880         | - 12 769 655 880         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                          |                          |
| VI. Tài sản dài hạn khác                            | 260        |             | 1 256 397 620            | 1 272 619 387            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 1 256 397 620            | 1 272 619 387            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>1 687 406 709 793</b> | <b>1 464 473 701 918</b> |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>771 028 214 657</b>   | <b>555 830 617 674</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>769 411 264 477</b>   | <b>552 491 424 859</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 243 689 210 296          | 202 057 215 922          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 15 457 291 084           | 6 174 818 116            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 826 077 890              | 1 088 076 908            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 7 765 421 075            | 9 289 300 432            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 14 205 936 748           | 10 886 732 605           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 13 140 881 978           | 21 066 632 651           |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 473 969 187 171          | 301 851 460 731          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 357 258 235              | 77 187 494               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1 616 950 180</b>     | <b>3 339 192 815</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            |            |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | 1 616 950 180            | 3 339 192 815            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 343        |             |                          |                          |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>916 378 495 136</b>   | <b>908 643 084 244</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>916 378 495 136</b>   | <b>908 643 084 244</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 811 944 630 000          | 811 944 630 000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 811 944 630 000          | 811 944 630 000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 39 728 981 618           | 39 728 981 618           |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 50 690 540 088           | 50 690 540 088           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 14 014 343 430           | 6 278 932 538            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5 278 932 538            |                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 8 735 410 892            | 6 278 932 538            |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| I. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1 687 406 709 793</b> | <b>1 464 473 701 918</b> |

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý III năm 2025

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ DN đến cuối kỳ này |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------|-------------------|
|                                                                                   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                      | Năm trước         |
| 1                                                                                 | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                            | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                         | 01    |             | 588 910 495 150 | 416 705 720 903 | 1 304 053 231 716            | 1 179 914 553 080 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                   | 02    |             |                 |                 |                              |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)                       | 10    |             | 588 910 495 150 | 416 705 720 903 | 1 304 053 231 716            | 1 179 914 553 080 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                               | 11    |             | 579 835 889 133 | 408 232 206 538 | 1 287 945 734 360            | 1 138 785 619 342 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11)                    | 20    |             | 9 074 606 017   | 8 473 514 365   | 16 107 497 356               | 41 128 933 738    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                  | 21    |             | 8 913 594 187   | 10 205 817 048  | 45 313 209 380               | 32 870 609 554    |
| 7. Chi phí tài chính                                                              | 22    |             | 4 232 367 464   | 2 201 310 244   | 7 049 109 553                | 2 853 292 194     |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | 3 519 373 464   | 543 558 635     | 4 765 922 778                | 1 473 179 073     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                               | 25    |             | 3 403 448 673   | 2 909 047 639   | 6 359 729 848                | 21 911 962 995    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26    |             | 10 274 954 727  | 11 929 452 792  | 41 257 841 404               | 41 937 752 173    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 25 + 26 ) | 30    |             | 77 429 340      | 1 639 520 738   | 6 754 025 931                | 7 296 535 930     |
| 11. Thu nhập khác                                                                 | 31    |             | 264 793 216     | 703 971 906     | 3 119 441 329                | 2 969 089 209     |
| 12. Chi phí khác                                                                  | 32    |             | 64 176 780      | 1 505 138 910   | 1 137 556 368                | 2 263 539 763     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                     | 40    |             | 200 616 436     | - 801 167 004   | 1 981 884 961                | 705 549 446       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)                                 | 50    |             | 278 045 776     | 838 353 734     | 8 735 910 892                | 8 002 085 376     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | 51    |             |                 |                 | 500 000                      |                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                    | 52    |             |                 |                 |                              |                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)                                        | 60    |             | 278 045 776     | 838 353 734     | 8 735 410 892                | 8 002 085 376     |

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2025

ĐVT: VND

| STT        | Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                            |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |       |                                    |                   |
| 1          | Lợi nhuận trước thuế                                                                       | 01    | 8 735 910 892                      | 8 002 085 376     |
| 2          | Điều chỉnh cho các khoản                                                                   |       |                                    |                   |
|            | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                        | 02    | 9 901 873 674                      | 10 342 069 761    |
|            | - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | - 2 429 815 435                    | - 13 153 188 071  |
|            | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | - 144 139 337                      | 315 703 810       |
|            | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | - 43 163 410 002                   | - 28 776 154 687  |
|            | - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 4 765 922 778                      | 1 473 179 073     |
|            | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |                                    |                   |
| 3          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 08    | - 22 333 657 430                   | - 21 796 304 738  |
|            | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                              | 09    | - 266 276 051 774                  | 400 002 921 156   |
|            | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                    | 10    | - 4 297 523 909                    | 93 409 014 283    |
|            | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)              | 11    | 36 832 139 250                     | - 41 646 896 293  |
|            | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                               | 12    | - 151 759 424                      | 6 513 444 454     |
|            | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | - 2 248 524 737                    | - 1 266 994 163   |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | - 500 000                          |                   |
|            | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |                                    | 200 000 000       |
|            | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | - 706 066 033                      | - 871 660 000     |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | - 259 181 944 057                  | 434 543 524 699   |
| <b>II</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                                    |                   |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21    |                                    | - 133 969 036     |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 22    |                                    | - 12 000 000      |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 23    | - 228 000 000 000                  | - 170 000 000 000 |
| 4          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 24    | 175 000 000 000                    | 182 500 000 000   |
| 5          | Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 25    |                                    | - 3 000 000 000   |
| 6          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                | 26    |                                    |                   |
| 7          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27    | 9 810 288 435                      | 20 799 557 248    |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | - 43 189 711 565                   | 30 153 588 212    |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |       |                                    |                   |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 31    |                                    |                   |
|            | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành    | 32    |                                    |                   |
| 3          | Tiền thu từ đi vay                                                                         | 33    | 506 802 839 521                    | 280 886 208 214   |
| 4          | Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 34    | - 334 685 113 081                  | - 803 112 185 637 |
| 5          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 36    |                                    | - 157 451 976     |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | 172 117 726 440                    | - 522 383 429 399 |
|            | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    | - 130 253 929 182                  | - 57 686 316 488  |
|            | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | 177 513 572 081                    | 191 725 672 290   |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 200 295 796                        | 141 184 774       |
|            | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                             | 70    | 47 459 938 695                     | 134 180 540 576   |

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP ( 36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ: Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ: Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thẳng - Tp.HCM

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp.Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo cáo/ năm

## II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết: theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết: theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giám so với giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

| 1. Tiền                            | Cuối kỳ               |                        | Đầu kỳ                 |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                         | 992 893 603           |                        | 763 441 371            |                        |
| - Tiền gửi ngân hàng               | 46 467 045 092        |                        | 56 750 130 710         |                        |
| - Tiền đang chuyển                 |                       |                        |                        |                        |
| - Các khoản tương đương tiền       |                       |                        | 120 000 000 000        |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47 459 938 695</b> |                        | <b>177 513 572 081</b> |                        |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính      | Cuối kỳ               |                        | Đầu kỳ                 |                        |
|                                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                       |                        |                        |                        |
| a1/ Ngắn hạn                       |                       |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |                       | 191 600 000 000        |                        | 138 600 000 000        |
| - Trái phiếu                       |                       |                        |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác            |                       |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                        |                       | <b>191 600 000 000</b> |                        | <b>138 600 000 000</b> |
| a2/ Dài hạn                        |                       |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |                       |                        |                        |                        |
| - Trái phiếu                       |                       |                        |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác            |                       |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                        |                       |                        |                        |                        |

| b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối kỳ         |                  |                 | Đầu năm         |                  |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                                                                                                 | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                        | 458 738 300 006 |                  | 458 738 300 006 | 458 738 300 006 |                  | 458 738 300 006 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam                                                                       | 63 338 300 006  |                  | 63 338 300 006  | 63 338 300 006  |                  | 63 338 300 006  |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                                                                      | 70 000 000 000  |                  | 70 000 000 000  | 70 000 000 000  |                  | 70 000 000 000  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)                                                 | 60 000 000 000  |                  | 60 000 000 000  | 60 000 000 000  |                  | 60 000 000 000  |
| Công ty TNHH PVChem - CS                                                                                        | 125 000 000 000 |                  | 125 000 000 000 | 125 000 000 000 |                  | 125 000 000 000 |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK                                                                      | 120 000 000 000 |                  | 120 000 000 000 | 120 000 000 000 |                  | 120 000 000 000 |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                                      | 20 400 000 000  |                  | 20 400 000 000  | 20 400 000 000  |                  | 20 400 000 000  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                       | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                                        |                 |                  |                 |                 |                  |                 |

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN

Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí

Công ty TNHH PVChem-CS

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

### 4. Phải thu khác

| Phải thu khác                               |  |  |  | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|---------------------------------------------|--|--|--|----------------|----------|----------------|----------|
|                                             |  |  |  | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn                                 |  |  |  |                |          |                |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |  |  |  |                |          |                |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |  |  |  |                |          |                |          |
| - Phải thu người lao động                   |  |  |  |                |          |                |          |
| - Ký cược, ký quỹ                           |  |  |  | 1 011 712 564  |          | 861 065 286    |          |
| - Cho mượn                                  |  |  |  |                |          |                |          |
| - Các khoản chi hộ                          |  |  |  |                |          |                |          |
| - Phải thu khác                             |  |  |  | 65 632 280 238 |          | 28 209 879 013 |          |
| Cộng                                        |  |  |  | 66 643 992 802 |          | 29 070 944 299 |          |
| b/ Dài hạn                                  |  |  |  |                |          |                |          |
| - Phải thu khác                             |  |  |  | 2 253 437 119  |          | 2 221 405 159  |          |
| Cộng                                        |  |  |  | 2 253 437 119  |          | 2 221 405 159  |          |

### 5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

| Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu) | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|----------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                                                                | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

|                 |  |  |  |  |
|-----------------|--|--|--|--|
| a/ Tiền         |  |  |  |  |
| b/ Hàng tồn kho |  |  |  |  |
| c/ TSCĐ         |  |  |  |  |
| d/ Tài sản khác |  |  |  |  |

#### 6/ Nợ xấu

| Nợ xấu                                                                                                                                                                                      | Cuối kỳ               |                        |              | Đầu năm               |                        |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                                                                               | 31 876 690 776        |                        |              | 31 876 690 776        |                        |              |
| Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |                       |                        |              |                       |                        |              |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước                                                                                                                             | 1 518 158 184         |                        |              | 1 518 158 184         |                        |              |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                                                                                                             | 14 980 318 934        |                        |              | 14 980 318 934        |                        |              |
| Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam                                                                                                                                                   | 2 005 169 290         |                        |              | 2 005 169 290         |                        |              |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa                                                                                                                                                     | 2 838 995 257         |                        |              | 2 838 995 257         |                        |              |
| Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội                                                                                                                                                           | 2 737 079 920         |                        |              | 2 737 079 920         |                        |              |
| CT CP Bất động sản Dầu khí                                                                                                                                                                  |                       |                        |              |                       |                        |              |
| Các đối tượng khác                                                                                                                                                                          | 7 796 969 191         |                        |              | 7 796 969 191         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu                                                       |                       |                        |              |                       |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                                                                      |                       |                        |              |                       |                        |              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                 | <b>31 876 690 776</b> |                        |              | <b>31 876 690 776</b> |                        |              |

#### 7. Hàng tồn kho

| Hàng tồn kho                          |  |  |  | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|---------------------------------------|--|--|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       |  |  |  | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| - Hàng đang đi trên đường             |  |  |  |                       |                        |                       |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu               |  |  |  |                       |                        |                       |                        |
| - Công cụ, dụng cụ                    |  |  |  |                       |                        |                       |                        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  |  |  | 5 110 719 668         |                        | 7 359 168 288         |                        |
| - Thành phẩm                          |  |  |  |                       |                        |                       |                        |
| - Hàng hóa                            |  |  |  | 29 114 282 308        | - 7 594 732 473        | 24 455 170 579        | - 8 302 305 273        |
| - Hàng gửi đi bán                     |  |  |  | 1 651 003 200         |                        | 471 715 200           |                        |
| - Hàng hóa gửi kho bảo thuế           |  |  |  |                       |                        |                       |                        |
| - Hàng hóa bất động sản               |  |  |  |                       |                        |                       |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      |  |  |  | <b>35 876 005 176</b> | <b>- 7 594 732 473</b> | <b>32 286 054 067</b> | <b>- 8 302 305 273</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

| Tài sản dở dang dài hạn                                                                      | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                                              | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                              |         |                        |         |                        |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) |         |                        |         |                        |
| - Mua sắm                                                                                    |         |                        |         |                        |

|            |             |             |             |             |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| - XDCB     | 379 918 725 | 379 918 725 | 379 918 725 | 379 918 725 |
| - Sửa chữa |             |             |             |             |
| Cộng       |             |             |             |             |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | TSCĐ khác  | Tổng cộng       |
|------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------|------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                |                  |                           |                    |            |                 |
| 1. Số dư đầu năm                         | 27 685 446 013 | 100 433 714 239  | 9 419 038 508             | 3 091 948 711      | 41 000 000 | 140 671 147 471 |
| Mua trong kỳ                             |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                   |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Tăng khác                                |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Chuyển sang BDS đầu tư                   |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Thanh lý, nhượng bán                     |                |                  |                           | 134 748 000        |            | 134 748 000     |
| Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con   |                | 847 902 481      |                           | 1 199 136 364      |            | 2 047 038 845   |
| Số dư cuối kỳ                            | 27 685 446 013 | 99 585 811 758   | 9 419 038 508             | 1 758 064 347      | 41 000 000 | 138 489 360 626 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Số dư đầu năm                            | 22 583 707 801 | 79 237 094 280   | 8 364 450 680             | 1 978 805 750      | 41 000 000 | 112 205 058 511 |
| Khấu hao trong kỳ                        | 350 559 414    | 5 567 057 774    | 240 061 500               | 17 247 097         |            | 6 174 925 785   |
| Tăng khác                                |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Chuyển sang BDS đầu tư                   |                |                  |                           |                    |            |                 |
| Thanh lý, nhượng bán                     |                |                  |                           | 134 748 000        |            | 134 748 000     |
| Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con   |                | 847 902 481      |                           | 520 809 293        |            | 1 368 711 774   |
| Số dư cuối kỳ                            | 22 934 267 215 | 83 956 249 573   | 8 604 512 180             | 1 340 495 554      | 41 000 000 | 116 876 524 522 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                |                  |                           |                    |            |                 |
| - Tại ngày đầu năm                       | 5 101 738 212  | 21 196 619 959   | 1 054 587 828             | 1 113 142 961      |            | 28 466 088 960  |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 4 751 178 798  | 15 629 562 185   | 814 526 328               | 417 568 793        |            | 21 612 836 104  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.017.231.727đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng phát minh sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>  |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| Số dư đầu năm                   | 2 933 195 586     |                                    |                    | 1 502 324 882        |                   | 4 435 520 468 |
| - Mua trong năm                 |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| - Tăng khác :                   |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| - Chuyển sang BDS đầu tư        |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| Giảm khác :                     |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| Số dư cuối kỳ                   | 2 933 195 586     |                                    |                    | 1 502 324 882        |                   | 4 435 520 468 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                                    |                    |                      |                   |               |
| Số dư đầu năm                   | 1 131 959 419     |                                    |                    | 1 502 324 882        |                   | 2 634 284 301 |
| - Khấu hao trong năm            | 80 977 788        |                                    |                    |                      |                   | 80 977 788    |
| - Tăng khác :                   |                   |                                    |                    |                      |                   |               |

|                                  |               |  |  |               |  |               |
|----------------------------------|---------------|--|--|---------------|--|---------------|
| - Thanh lý, nhượng bán           |               |  |  |               |  |               |
| - Chuyển sang BDS đầu tư         |               |  |  |               |  |               |
| Giảm khác:                       |               |  |  |               |  |               |
| Số dư cuối kỳ                    | 1 212 937 207 |  |  | 1 502 324 882 |  | 2 715 262 089 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |               |  |  |               |  |               |
| - Tại ngày đầu năm               | 1 801 236 167 |  |  |               |  | 1 801 236 167 |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 1 720 258 379 |  |  |               |  | 1 720 258 379 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

| Khoản mục                 | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng       |
|---------------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá BDSĐT          |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| 1. Số dư đầu năm          | 77 336 499 068 | 36 642 825 135   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 24 657 551 024    | 151 876 088 685 |
| Mua trong kỳ              |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Chuyển sang BDS đầu tư    |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Thanh lý, nhượng bán      |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Giảm khác:                |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ             | 77 336 499 068 | 36 642 825 135   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 24 657 551 024    | 151 876 088 685 |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Số dư đầu năm             | 42 424 004 588 | 26 610 219 592   | 12 966 633 458            | 256 666 004        | 7 936 004 285     | 90 193 527 927  |
| Khấu hao trong kỳ         | 2 194 818 507  | 981 322 515      |                           | 7 499 997          | 462 329 082       | 3 645 970 101   |
| Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Chuyển sang BDS đầu tư    |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Thanh lý, nhượng bán      |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Giảm khác:                |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ             | 44 618 823 095 | 27 591 542 107   | 12 966 633 458            | 264 166 001        | 8 398 333 367     | 93 839 498 028  |
| Giá trị còn lại của BDSĐT |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Tại ngày đầu năm        | 34 912 494 480 | 10 032 605 543   |                           | 15 913 996         | 16 721 546 739    | 61 682 560 758  |
| - Tại ngày cuối kỳ        | 32 717 675 973 | 9 051 283 028    |                           | 8 413 999          | 16 259 217 657    | 58 036 590 657  |

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

|                                                    | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 12. Chi phí trả trước                              |               |               |
| a/ Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)         | 331 923 753   | 163 942 562   |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         |               |               |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       |               |               |
| - Chi phí đi vay                                   |               |               |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 331 923 753   | 163 942 562   |
| b/ Dài hạn                                         | 1 256 397 620 | 1 272 619 387 |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             |               |               |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 1 256 397 620 | 1 272 619 387 |
| Cộng                                               | 1 588 321 373 | 1 436 561 949 |

#### 13. Vay và nợ thuê tài chính

| Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ |                       | Trong năm |      | Đầu năm |                       |
|--------------------------|---------|-----------------------|-----------|------|---------|-----------------------|
|                          | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |

|                                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a/ Vay ngắn hạn                       | 473 969 187 171        | 473 969 187 171        | 506 802 839 521        | 334 685 113 081        | 301 851 460 731        | 301 851 460 731        |
| b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>473 969 187 171</b> | <b>473 969 187 171</b> | <b>506 802 839 521</b> | <b>334 685 113 081</b> | <b>301 851 460 731</b> | <b>301 851 460 731</b> |

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

Vay ngắn hạn PV Combank

### 13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

243 689 210 296

202 057 215 922

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

30 778 681 416

38 697 943 988

Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T

31 431 813 760

18 646 656 600

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

44 474 890 320

46 073 573 712

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

27 907 078 030

22 847 959 710

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

51 518 122 474

27 407 949 736

- Phải trả cho các đối tượng khác

57 578 624 296

48 383 132 176

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

243 689 210 296

202 057 215 922

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

85 204 340 029

44 158 882 328

Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

62 832 555

45 336 856

Công ty TNHH PVChem - Tech

4 625 995 678

4 914 296 013

Công ty TNHH PVChem - CS

4 858 499 520

3 830 229 600

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

24 138 889 802

7 961 070 123

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

51 518 122 474

27 407 949 736

### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước   | Đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ            |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>a/ Phải nộp</b>                    |                    |                       |                          |                    |
| Thuế GTGT                             |                    |                       |                          |                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | -                  | 28 981 460 365        | 28 981 460 365           |                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                   | -                  | 2 412 325 671         | 2 412 325 671            |                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp            | -                  | 500 000               | 500 000                  | -                  |
| Thuế Thu nhập cá nhân                 | 480 493 870        | 3 082 247 560         | 2 736 663 540            | 826 077 890        |
| Thuế tài nguyên                       | -                  |                       |                          |                    |
| Thuế nhà đất                          | -                  |                       |                          |                    |
| Tiền thuế đất                         | -                  | 2 128 825 902         | 2 128 825 902            | -                  |
| Thuế nhà thầu                         | 15 106 676         | 19 673 015            | 34 779 691               |                    |
| Thuế môi trường                       | -                  |                       |                          |                    |
| Thuế môn bài                          | -                  | 7 000 000             | 7 000 000                |                    |
| Thuế khác                             | -                  |                       |                          |                    |
| Phí, lệ phí                           |                    | 1 220 000             | 1 220 000                |                    |
| Các khoản phải nộp khác               |                    | 115 591 623           | 115 591 623              |                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>495 600 546</b> | <b>36 748 844 136</b> | <b>36 418 366 792</b>    | <b>826 077 890</b> |
| <b>b/ Phải thu</b>                    |                    |                       |                          |                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa |                    |                       |                          | -                  |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước    | 798.089.954        | (798.089.954)         |                          | -                  |
| - Thuế xuất khẩu                      |                    |                       |                          |                    |

|             |                      |                      |                      |                    |
|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT | 592.476.362          | 2.241.688.506        | 2.700.144.492        | 134.020.376        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.390.566.316</b> | <b>1.443.598.552</b> | <b>2.700.144.492</b> | <b>134.020.376</b> |

|                                                             |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>15/ Chi phí phải trả</b>                                 | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                          | <b>14.205.936.748</b> | <b>10.886.732.605</b> |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép  |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm |                       |                       |
| - Các khoản trích trước khác                                | 14.205.936.748        | 10.886.732.605        |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                           |                       |                       |
| - Lãi vay                                                   |                       |                       |
| - Các khoản khác                                            |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>14.205.936.748</b> | <b>10.886.732.605</b> |

|                                                                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>16. Phải trả khác</b>                                                                            | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                                                                  |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                | 180.012.968           | 65.633.429            |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                                   | 279.201.734           |                       |
| - Bảo hiểm y tế                                                                                     | 49.984.743            |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                              | 19.691.592            |                       |
| - Cổ tức phải trả                                                                                   | 1.374.429.689         | 1.374.429.689         |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                                                                  | 11.237.561.252        | 19.626.569.533        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>13.140.881.978</b> | <b>21.066.632.651</b> |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                                                                   |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                      |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                       |                       |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b> |                       |                       |

|                                                                                                                              |                |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                                                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                                                                                           |                |                |
| Doanh thu nhận trước                                                                                                         |                |                |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                                                            |                |                |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                                                      |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  |                |                |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                                                                                            |                |                |
| Doanh thu nhận trước                                                                                                         |                |                |
| Doanh thu chưa thực hiện                                                                                                     |                |                |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                                                            |                |                |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                                                      |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  |                |                |
| <b>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</b> |                |                |

|                                       |                      |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>18. Dự phòng phải trả</b>          | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    |                      |                      |
| Dự phòng khác                         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                           |                      |                      |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | <b>1.616.950.180</b> | <b>3.339.192.815</b> |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm     | 1.616.950.180        | 1.855.641.230        |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng |                      | 1.483.551.585        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.616.950.180</b> | <b>3.339.192.815</b> |

|                                                                              |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <b>19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> |  |  |
| <b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                     |  |  |



Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tái sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

Tái sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tái sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tái sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                    | Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu |                      |              |                       |                                |                 |
|------------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|
|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu         | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng            |
| A                                  | 1                              | 2                    | 3            | 4                     | 5                              | 6               |
| Số dư đầu năm trước                | 811 944 630 000                | 39 728 981 618       |              | 50 690 540 088        | 6 006 368 611                  | 908 370 520 317 |
| - Tăng vốn trong năm trước         |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lãi trong năm trước              |                                |                      |              |                       | 6 278 932 538                  | 6 278 932 538   |
| - Mua cổ phiếu quỹ                 |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Giảm vốn trong năm trước         |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lỗ trong năm trước               |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Bán cổ phiếu quỹ                 |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi |                                |                      |              |                       | - 1 134 700 831                | - 1 134 700 831 |
| - Chia cổ tức                      |                                |                      |              |                       | - 4 871 667 780                | - 4 871 667 780 |
| Số dư đầu năm nay                  | 811 944 630 000                | 39 728 981 618       |              | 50 690 540 088        | 6 278 932 538                  | 908 643 084 244 |
| - Tăng vốn trong năm nay           |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lãi trong năm nay                |                                |                      |              |                       | 8 735 410 892                  | 8 735 410 892   |
| - Mua cổ phiếu quỹ                 |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Giảm vốn trong năm nay           |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lỗ trong năm nay                 |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Bán cổ phiếu quỹ                 |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi |                                |                      |              |                       | - 1 000 000 000                | - 1 000 000 000 |
| - Chia cổ tức                      |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| Số dư cuối kỳ                      | 811 944 630 000                | 39 728 981 618       |              | 50 690 540 088        | 14 014 343 430                 | 916 378 495 136 |

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

|                                                                                                                                      |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)                                                                                 | 292 313 800 000        | 292 313 800 000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                                                                     | 519 630 830 000        | 519 630 830 000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                          | <b>811 944 630 000</b> | <b>811 944 630 000</b> |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>                                                |                        |                        |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                          |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm                                                                                                                    | 811 944 630 000        | 811 944 630 000        |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                                                                             |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                                                                             |                        |                        |
| + Vốn góp cuối năm                                                                                                                   | 811 944 630 000        | 811 944 630 000        |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia                                                                                                           |                        |                        |
| <b>d. Cổ phiếu</b>                                                                                                                   |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                                                                                                | 81 194 463             | 81 194 463             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                             | 81 194 463             | 81 194 463             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 81 194 463             | 81 194 463             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                                     |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 |                        |                        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                    | 81 194 463             | 81 194 463             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 81 194 463             | 81 194 463             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                        |                        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                                                                   | 10 000                 | 10 000                 |
| <b>d. Cổ tức</b>                                                                                                                     |                        |                        |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                                                                 |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                                                          |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                             |                        |                        |
| - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                                   |                        |                        |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                                                                                                  |                        |                        |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                              | 50 690 540 088         | 50 690 540 088         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                                      |                        |                        |
| <b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b> |                        |                        |
| <b>21. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                         | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                    |                        |                        |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ )                                            |                        |                        |
| <b>22. Nguồn kinh phí</b>                                                                                                            |                        |                        |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                                                                  |                        |                        |
| - Chi sự nghiệp                                                                                                                      |                        |                        |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                                                                    |                        |                        |
| <b>23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>                                                                                  | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>a/ Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                                         |                        |                        |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn                       |                        |                        |
| - Đến 1 năm                                                                                                                          |                        |                        |
| - Trên 1- 5 năm                                                                                                                      |                        |                        |
| <b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>                                                                                                        |                        |                        |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                                                  |                        |                        |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                                                                             |                        |                        |
| <b>c/ Ngoại tệ các loại</b>                                                                                                          |                        |                        |
| USD                                                                                                                                  | 128.042,46             | 304.228,37             |
| <b>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                                                                                        | <b>8 264 524 773</b>   | <b>8 264 524 773</b>   |
| <b>QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)</b>                                               | <b>101 882 720</b>     | <b>101 882 720</b>     |

|                                                                                                              |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH DMC-VTS ( DMC - VTS)                                                                            | 801 763 240   | 801 763 240   |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)          | 544 708 695   | 544 708 695   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm) | 3 202 956 149 | 3 202 956 149 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẰNG (lãi trả chậm)                                                         | 718 414 483   | 718 414 483   |
| Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)                                                         | 2 889 365 019 | 2 889 365 019 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)                         | 5 434 467     | 5 434 467     |

*e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán*

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <u>1 304 053 231 716</u> | <u>1 179 914 553 080</u> |

#### a/ Doanh thu

|                               |                   |                   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | 1 182 733 482 268 | 1 095 193 040 920 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 121 319 749 448   | 84 721 512 160    |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng |                   |                   |

#### b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

|                                                  |                |                |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam       | 4 686 269 987  | 2 733 892 078  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam        | 18 457 323 195 | 864 000        |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí  | 1 067 143 845  | 2 361 962 956  |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                       | 334 233 136    | 1 362 722 232  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem | 2 464 439 399  | 270 000 000    |
| Công ty TNHH PVChem - CS                         | 4 062 366 372  | 36 832 943 852 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                  |                |                |

#### c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- \* Trong đó:
- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

### 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                 |                          |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | <u>1 304 053 231 716</u> | <u>1 179 914 553 080</u> |
| * Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 1 182 733 482 268        | 1 095 193 040 920        |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ              | 121 319 749 448          | 84 721 512 160           |
| + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng             |                          |                          |

### 4. Giá vốn hàng bán

|                                                                       | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                         | 1 166 013 377 172        | 1 070 267 549 308        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       |                          |                          |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     | 122 639 929 988          | 84 042 679 651           |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                          |                          |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                       |                          |                          |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                       |                          |                          |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                              |                          |                          |
| - Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho                            | - 707 572 800            | - 15 524 609 617         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <u>1 287 945 734 360</u> | <u>1 138 785 619 342</u> |

### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

|                               | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|----------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 8 527 716 567  | 7 049 612 189    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 36 026 992 528 | 21 726 542 260   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá       | 758 500 285    | 1 801 416 785    |

|                                                                                                                   |                               |                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                              |                               | 2 293 038 320                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b><u>45 313 209 380</u></b>  | <b><u>32 870 609 554</u></b>  |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                                                                       | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Lãi tiền vay                                                                                                    | 4 765 922 778                 | 1 473 179 073                 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                                            | 21 670 235                    | 238 887 575                   |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                                     |                               | - 1 083 274 454               |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                          | 2 261 516 540                 | 2 224 500 000                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b><u>7 049 109 553</u></b>   | <b><u>2 853 292 194</u></b>   |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                                                                           | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Thường; bồi thường                                                                                              | 1 268 995 941                 | 8 239 706                     |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                       | 214 905 614                   | 12 090 909                    |
| - Các khoản khác                                                                                                  | 1 635 539 774                 | 2 948 758 594                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b><u>3 119 441 329</u></b>   | <b><u>2 969 089 209</u></b>   |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                                                                            | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                       |                               | 8 749 981                     |
| - Các khoản bị phạt                                                                                               | 64 350 962                    | 408 549 464                   |
| - Các khoản khác                                                                                                  | 1 073 205 406                 | 1 846 240 318                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b><u>1 137 556 368</u></b>   | <b><u>2 263 539 763</u></b>   |
| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                        |                               |                               |
| <b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                                               | <b><u>41 257 841 404</u></b>  | <b><u>41 937 752 173</u></b>  |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN                                                  |                               |                               |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                                                     |                               |                               |
| <b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                                           | <b><u>6 359 729 848</u></b>   | <b><u>21 911 962 995</u></b>  |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng                                              |                               |                               |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                                                                 |                               |                               |
| <b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                     |                               |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                                                                  |                               |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng                                                                                              |                               |                               |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                                                         |                               |                               |
| <b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                   |                               |                               |
| - Chi phí nhân công                                                                                               | 23 359 701 020                | 25 246 491 743                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                           | 9 901 873 674                 | 10 342 069 761                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                       | 116 023 048 927               | 87 092 056 756                |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                          | 24 543 825 743                | 30 433 561 529                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b><u>173 828 449 364</u></b> | <b><u>153 114 179 789</u></b> |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                           | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                    | 500 000                       |                               |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay                                    |                               |                               |
| - Tổng CP thuế TNDN hiện hành                                                                                     | <b><u>500 000</u></b>         | <b><u>—</u></b>               |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                             | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                                 |                               |                               |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại                                           |                               |                               |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                   |                               |                               |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                               |                               |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         |                               |                               |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                |                               |                               |

#### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trình

